SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH

TTYT khu vực Tân Uyên

BẢNG GIÁ THUỐC, HÓA CHẤT, VTYT

STT	Mã số	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá
THUỐC GÂY NGHIỆN				
Thuốc gây nghiện				
1	5386	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml) 10mg/ml 10mg/ml	ống	6.993
2	5388	Tramadol-hameln 50mg/ml 50mg/ml 50mg/ml	ống	13.965
THUỐC HƯỚNG THẦN				
Thuốc hướng tâm thần (Tiền chất)				
1	EPH001	Ephedrine Aguettant 30mg/ml 30mg/ml 30mg/ml	ống	57.750
Thuốc Tân Dược				
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ				
1	4109	Vinstigmin 0,5mg 0,5mg	ống	6.050
11.3 Máu và chế phẩm máu				
1	KID001	Kidmin Mỗi 200 ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1 g; L-Aspartic Acid 0,2 g; L-Glutamic Acid 0,2 g; L-Cysteine 0,2 g; L-Methionine 0,6 g; L-Serine 0,6 g; L-Histidine 0,7 g; L-Proline 0,6 g; L-Threonine 0,7 g; L-Phenylalanine 1g; L-Isoleucine 1,8 g; L-Valine 2 g; L-Alanine 0,5 g; L-Arginine 0,9 g; L-Leucine 2,8 g; L-Lysine Acetate 1,42 g (tương đương L-Lysine 1,01 g); L-Tryptophan 0,5 g	Túi	115.000
2	5373	Tranexamic acid 250mg/5ml 250mg/5ml 250mg/5ml	ống	1.492
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng				
1	FOR003	Forlax 10gam	Gói	5.119
2	REC001	Rectiofar 1,79 g/3ml	ống	2.055
3	SOR002	Sorbitol 5g 5g	Gói	1.559
22.1 Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ				
1	5543	Oxytocin 5IU/1ml 5IU/1ml	ống	6.489
2	4150	Vik 1 Inj 10mg 10mg	ống	11.000
3	5417	Vingomin 0,2mg/1ml 0,2mg/1ml	ống	11.500
24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh				
1	GIK001	Gikanin 500mg 500mg	Viên	355
2	LIF001	Lifecita 400 400mg 400mg	Viên	1.200
3	5573	Piracetam 3g/15ml 3g/15ml 3g/15ml	ống	5.345
4	PIR001	Piracetam-Egis 400mg	Viên	1.550
5	PRA003	Pracetam 1200 1200mg	Viên	2.150

6	VIN002	Vintanil 1000 1000mg/10ml 1000mg/10ml	ống	24.000
Hocmon & các thuốc tác động vào hệ nội tiết (Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron)				
1	POL001	Polygynax Neomycin sulfate 35000IU; Polymyxin B sulfate 35000IU; Nystatin 100000IU	Viên	9.500
Hocmon & các thuốc tác động vào hệ nội tiết (Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế)				
1	FAS001	Fastcort 8mg 8mg	Viên	1.950
2	1624	Hydrocolacyl 5mg 5mg	Viên	93
3	5491	Menison 4mg 4mg 4mg	Viên	872
4	1457	Metpredni 4 A.T 4mg 4mg	Viên	212
5	5441	Valgesic 10 10mg 10mg	Viên	4.999
6	VIN005	Vinsolon 40mg	Lọ	6.800
Hocmon & các thuốc tác động vào hệ nội tiết (Thuốc hạ đường huyết)				
1	BAS001	Basaglar 300U/3ml	Bút tiêm	247.000
2	COM002	Comiaryl 2mg/500mg 2mg+500mg 2mg+500mg	Viên	2.499
3	GLI003	Gliclada 30mg 30mg 30mg	Viên	2.583
4	GLI002	Gliclada 60mg modified - Release tablets 60mg	Viên	4.998
5	GLU005	Glumeben 500mg/2,5mg 500mg + 2,5mg	Viên	2.100
6	GLU010	Glumeform 850 850mg	Viên	426
7	GLU007	Glumeron 30 MR 30mg	Viên	530
8	HUM005	Humalog Kwikpen 300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Bút tiêm	198.000
9	INS002	Insunova-G Pen 100IU/ml	Bút tiêm	222.000
10	JAR002	Jarbizin 25mg 25mg	Viên	17.493
11	5515	PERGLIM M-2 2mg + 500mg 2mg + 500mg	Viên	3.000
12	SAV003	SaVi Glipizide 5 5mg 5mg	Viên	2.950
13	WOS001	Wosulin 30/70 100UI/ml x 3ml	Bút tiêm	105.000
Khí Oxy				
1	KHI003	Khí Oxy 3L/phút (180L/giờ)	giờ	1.485
2	1969	Khí oxy 10L/phút (600L/giờ)	giờ	7.698
3	5279	Khí oxy 2L	giờ	990
Thuốc chống dị ứng & dùng trong trường hợp quá mẫn				
1	CET001	Cetirizine EG 10 mg 10mg 10mg	Viên	345
2	LEX001	Lexvotene-S Oral Solution 5mg	Gói	5.900
Thuốc chống nhiễm khuẩn (Chống nấm)				
1	CAD001	Cadirovib 5%/5g 5%/5g	Tuýp	3.945
2	5089	Fluconazole Stella 150mg 150mg 150mg	Viên	9.000
3	5581	Wzitamy TM 200mg 200mg	Viên	6.000
Thuốc chống nhiễm khuẩn (Chống virut)				
1	FRE001	Freclovir 200 200mg	Viên	750
Thuốc chống nhiễm khuẩn (Kháng Sinh)				
1	AGI001	AGICLARI 500 500mg 500mg	Viên	2.050
2	AUC002	Auclanityl 500/125mg 500mg + 125mg 500mg + 125mg	Viên	1.700

3	AUC004	Auclanityl 875/125mg 875mg; 125mg	Viên	4.100
4	BIC001	Bicefzidim 1g 1g 1g	Lọ	9.387
5	BIO004	Biocemet tab 500mg/62,5mg 62,5mg; 500mg	Viên	8.925
6	BOS001	Bospicine 200 200mg 200mg	Viên	7.700
7	CEB001	CEBEST 50mg/1,5g 50mg/1,5g	Gói	6.000
8	5622	Cefotaxime 1g 1g 1g	Lọ	5.373
9	5271	Cifga 500mg 500mg	Viên	889
10	CIP003	Ciprofloxacin 500mg	Viên	550
11	CYB001	Cybercef 750 mg 750mg	Viên	11.900
12	DOX001	Doxycyclin 100 mg 100mg 100mg	Viên	508
13	IME002	Imedoxim 100 100mg	Gói	8.500
14	5463	Imedoxim 200 200mg 200mg	Viên	5.540
15	IME001	Imexime 200 200mg 200mg	Viên	7.890
16	INF003	Infecin 3 M.I.U 3M.IU	Viên	7.000
17	INF001	Infecin 3M.I.U 3M.I.U	Viên	7.000
18	5420	Kaflovo 500mg 500mg	Viên	980
19	KEF001	Kefcin 375 SR 375mg	Viên	6.800
20	KLA002	Klamentin 250/31.25 250mg + 31,25mg	Gói	4.800
21	MID003	Midatan 500/125 500mg + 125mg	Viên	1.647
22	MIK001	Mikrobiel 400mg/250ml 400mg	CHAI	147.000
23	NER002	Nerusyn 1,5g 1g; 0,5g	Lọ	40.000
24	TEN002	Tenamyd-Cefotaxime 1000 1000mg 1000mg	Lọ	11.361
25	TEN004	Tenamyd-Ceftazidime 1000 1000mg	Lọ	19.488
26	TEN003	Tenamyd-Ceftazidime 2000 2000mg	Lọ	37.989
Thuốc chống thoái hóa khớp				
1	GLU012	Glucosamin - BRV 750 750mg	Gói	3.800
Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ				
1	ROC001	Rocuronium 50mg 50mg/5ml	ống	45.000
Thuốc giải độc và các thuốc dùng trong ngộ độc				
1	5580	Noradrenalin 4mg/4ml 4mg/4ml	ống	34.000
2	SMO001	Smoflipid 20% (6g; 6g; 5g; 3g)/100ml (6g; 6g; 5g; 3g)/100ml	CHAI	99.000
Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid				
1	5570	Atocib 120 120mg 120mg	Viên	5.250
2	BAK001	Bakidol Extra 250/2 (250mg + 2mg)/5ml (250mg + 2mg)/5ml	ống	2.100
3	ELA001	Elaria 75mg/3ml	ống	8.900
4	FAS002	Fastum Gel 2,5g/100g gel 2,5% (w/w), 30g	Tuýp	47.500
5	4136	PARTAMOL TAB 500mg 500mg	Viên	480
6	TIL001	Tilcotil 20mg	Viên	4.725
Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid (Thuốc khác)				
1	AME001	Ameproxen 500 500mg	Viên	1.890

2	HAP001	Hapacol 325 325mg	Viên	190
3	IBU001	Ibuprofen Stella 600mg 600mg	Viên	2.500
4	PAN007	Panactol 650 650mg	Viên	175
5	PAR002	Para-OPC 250mg 250mg 250mg	Gói	1.575
6	PAR003	Paracold Codein Effervescent 500mg; 30mg	Viên	1.350
7	ROT001	Roticox 90 mg film-coated tablets 90mg	Viên	13.986
Thuốc gây tê,gây mê				
1	5613	Fresofol 1% MCT/LCT 1%-20ml 1%-20ml	ống	25.190
2	LID003	Lidocain 40mg/2ml 40mg/2ml	ống	760
3	REG001	Regivell 5mg/ml 5mg/ml	ống	19.499
4	SEV001	Sevoflurane 100% (tt/tt)	CHAI	1.552.000
Thuốc khác				
1	KYD002	Kydheamo - 2B Mỗi 1000ml chứa: 30,5 g+ 66g	Can	154.875
2	KYD001	Kydheamo - 3A Mỗi lít dung dịch chứa: 161g+ 5,5g+ 3,7g+ 8,8g+ 9,7g	Can	154.875
3	OMN001	Omnipaque 300mg Iod/ml-100 ml	CHAI	446.710
Thuốc lợi tiểu				
1	5368	Furosemidum Polpharma 20mg/2ml 20mg/2ml	ống	4.400
2	5412	Indapamid DWP 2,5mg 2,5mg 2,5mg	Viên	1.386
3	SPI003	Spirovell 50mg	Viên	4.935
Thuốc thường				
1	2028	AVIGAN tablets 200 mg 200mg 200mg	Viên	0
2	2152	Atropine-BFS 0,25mg 0,25mg	ống	465
Thuốc tim mạch (Chống huyết khối)				
1	5359	Duoridin 100mg+75mg 100mg+75mg	Viên	5.000
2	TUN002	Tunadimet 75mg	Viên	189
Thuốc tim mạch (Thuốc chống đau thắt ngực)				
1	DIL001	Diltiazem DWP 30mg 30mg	Viên	483
2	IMI001	Iminitrat 10 10mg	Viên	1.700
3	MET001	Metazydyna 20mg	Viên	1.800
4	VAS002	Vaspycar MR 35mg 35mg	Viên	350
5	VAS001	Vastec 35 MR 35mg 35mg	Viên	389
Thuốc tim mạch (Thuốc hạ lipid máu)				
1	ATO002	Atoris 10mg 10mg	Viên	818
2	ATO003	Atoris 20mg 20mg	Viên	1.214
3	CIP001	Ciprofibrate-5a Farma 100mg 100mg	Viên nén	5.050
4	DW-002	DW-TRA TIMARO 10mg	Viên	390
5	LOV002	Lovarem Tablets 20mg	Viên	3.500
6	STE001	Sterolow 20 20mg 20mg	Viên	469
7	VAS003	Vastanic 20 20mg	Viên	1.470
8	5367	Vastanic 20 20mg 20mg	Viên	1.470

Thuốc tim mạch (Thuốc điều trị tăng huyết áp)				
1	4459	Actelsar 40mg 40mg 40mg	Viên	2.586
2	AML002	Amlodipine 5 mg Cap 5mg	Viên	312
3	AML001	Amlodipine Stella 10 mg 10mg	Viên	630
4	BIG001	BIGINOL 5 5mg	Viên	438
5	5465	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg 5 mg + 1,25mg 5 mg + 1,25mg	Viên	6.500
6	ERA001	Erafiq 10/160 10mg + 160mg	Viên	8.400
7	IBA001	Ibartain MR 150mg 150mg	Viên	6.500
8	IRB001	Irbelorzed 150/12,5 150mg+ 12,5mg 150mg+ 12,5mg	Viên	1.680
9	LIS001	Lisonorm 5mg+10mg	Viên	6.100
10	5306	Lostad T50 50mg 50mg	Viên	1.390
11	LUC001	Lucidel 75mg 75mg 75mg	Viên	5.000
12	5403	Mildocap 25 mg 25 mg	Viên	675
13	NAT003	Natrixam 1.5mg/5mg 1,5mg + 5mg 1,5mg + 5mg	Viên	4.987
14	SAV001	SaViDopril 8 8mg 8mg	Viên	3.520
15	SAV008	SaViProlol Plus HCT 5/12.5 5mg; 12,5mg	Viên	2.100
16	SAV011	Savi Irbesartan 75 75mg	Viên	2.985
17	TRI002	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg 5mg (dạng muối) + 1,25mg + 5mg 5mg (dạng muối) + 1,25mg + 5mg	Viên	8.557
18	TEL003	Telassmo 40 mg/5 mg 5mg, 40mg	Viên	9.975
19	TEL004	Telassmo 80 mg/5 mg 5mg; 80mg	Viên	13.100
20	TEL002	Telorssa 100mg/5mg film-coated tablets Losartan kali 100 mg; Amlodipin besilat 6,94 mg (tương đương Amlodipin 5 mg)	Viên	9.800
21	5542	VT-Amlopril 8mg/5mg 8mg + 5mg 8mg + 5mg	Viên	6.800
22	VIA001	Viacoram 3.5mg/2.5mg 3,5mg + 2,5mg 3,5mg + 2,5mg	Viên	5.960
Thuốc tim mạch (suy tim)				
1	5414	Adrenalin 1mg/1ml 1mg/1ml	ống	1.185
2	COR002	CORDARONE 150MG/3ML	ống	30.048
Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu				
1	PAR004	Paringold injection 25.000UI/5ml	Lọ	147.000
Thuốc tác dụng trên đường hô hấp (Thuốc chữa hen & bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính)				
1	BEN003	Benita 64mcg/0,05ml - Lọ 150 liều	Lọ	94.500
2	FLU001	Flutifurex Mỗi liều xịt có chứa: Fluticason furoat IH 27,5mcg	Lọ	121.600
3	SAL001	Salbutamol 2,5 mg/2,5 ml 2,5mg/2,5ml	ống	4.100
4	SER002	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg 25mcg + 250mcg	BÌNH	278.090
Thuốc tác dụng trên đường hô hấp (Thuốc chữa ho)				
1	ACC001	ACC 200 200mg	Gói	1.590
2	ACE002	ACETYLCYSTEIN BOSTON CAPS 200mg	Viên	680
3	ACE004	Acetylcystein 200mg 200mg	Viên	147
4	AMB009	Ambroxol 30mg 30mg	Viên	1.200

5	DEX006	Dextromethorphan 15 15mg	Viên	109
6	DIX001	Dixirein Tab 500 500mg 500mg	Viên	1.659
Thuốc tác dụng đối với máu (Thuốc chống thiếu máu)				
1	BIN001	BINOCRIT 2.000IU/ml	Bơm tiêm	218.000
Thuốc tẩy trùng & sát khuẩn				
1	5483	GYSUDO 0,225g/ 90ml 0,225g/ 90ml	CHAI	4.494
2	POV001	Povidone iodine 10% 10% - 140ml 10% - 140ml	CHAI	26.880
3	SOV001	Sovasol 0,5mg/ml x 100ml	CHAI	65.000
Thuốc điều trị bệnh da liễu				
1	A.T002	A.T Urea 20% 20% (w/w)	Tuýp	29.998
2	1654	Betaclo 0,05%-10g 0,05%-10g	Tuýp	8.988
3	5552	Betaclo 0,05%-10g 0,05%-10g	Tuýp	8.900
Thuốc điều trị ký sinh trùng				
1	5585	Ebarsun 6mg 6mg	Viên	17.850
Thuốc điều trị mắt-TMH (điều trị mắt)				
1	MEP002	Mepoly (10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml	Lọ	39.800
2	MOX002	Moxifloxan 5mg/ml eye drops, solution 25mg/5ml	Lọ	78.790
3	NAT005	Natri Clorid 0,9% Mỗi 10ml dung dịch chứa: Natri clorid 90mg	Lọ	1.260
4	SCO001	SCOFI (35.000IU; 60.000IU; 10mg)/ 10ml (35.000IU; 60.000IU; 10mg)/ 10ml	Lọ	37.000
5	TAV001	Tavulop 0,2%-5ml	Lọ	84.798
Thuốc đường tiêu hóa (Thuốc chống co thắt)				
1	ATR001	Atropin sulfat 0,25mg/1ml 0,25mg/1ml	ống	435
2	DRO005	Drotusc Forte 80mg	Viên	1.050
3	RAM001	Ramasav 40mg	Viên	460
Thuốc đường tiêu hóa (Thuốc chống nôn)				
1	5490	Dloe 8 8mg 8mg	Viên	23.900
Thuốc đường tiêu hóa (Thuốc khác)				
1	MES001	Mesadona 400mg 400mg	Viên	6.300
2	PAN008	Pancres 4080IU; 3400IU; 238IU	Viên	3.000
3	SPA002	Spamoin 200 200mg	Viên	4.300
4	URS002	Ursokol 150 150mg	Viên	3.360
Thuốc đường tiêu hóa (Thuốc kháng acid & chống loét td trên đường tiêu hóa)				
1	AMF001	AMFORTGEL 336,6mg (440mg)/10ml; 390mg/10ml 336,6mg (440mg)/10ml; 390mg/10ml	Gói	2.750
2	CRA001	Cratsuca Suspension "Standard" 1g	Gói	5.000
3	GAS002	Gastevin 30mg 30mg	Viên	9.450
4	GEL001	Gelactive (400mg + 300mg)/ 10ml (400mg + 300mg)/ 10ml	Gói	2.394
5	GRA002	Grafort 3g	Gói	7.800
6	GRA001	Grafort 3g 3g	Gói	7.800
7	HAX001	Haxium 40 40mg 40mg	Viên	840

8	5555	Mezapulgit 2,5g + 0,5g 2,5g + 0,5g	Gói	1.449
9	NEX002	Nexipraz 20 20mg	Viên	1.788
10	NHO001	Nhôm hydroxyd gel 611,76mg Magnesi hydroxyd 800,4mg 800,4mg+611,76mg	Gói	2.760
11	SOL001	Solezol 40mg 40mg	Lọ	26.888
Thuốc đường tiêu hóa (Thuốc tẩy nhuận tràng)				
1	5445	Biviantac 400mg+ 306mg+30mg 400mg+ 306mg+30mg	Viên	1.450
2	5444	Trifagis 1500mg 1500mg	Viên	4.750
Thuốc đường tiêu hóa (Thuốc điều trị tiêu chảy)				
1	AVA001	Avarino 300mg,60mg	Viên	2.500
2	5413	Bolabio 10^9 CFU 10^9 CFU	Gói	3.570
3	ENT004	Enterobella 1x10^9-2x10^9 CFU	Viên	2.350
4	LAC001	Lacbiosyn 10^8 CFU 10^8 CFU	Viên	1.420
5	MIC001	MICEZYM 100 100mg (2,26 x 10^9 CFU)	Gói	3.906
6	NOR001	Normagut 2,5x10^9 tế bào/250mg	Viên	6.500
Thuốc đường tiêu hóa (Thuốc điều trị trĩ)				
1	BOS002	BOSFLON PLUS 900mg; 100mg	Viên	5.720
2	5574	Dopolys 7mg+150mg+150mg 7mg+150mg+150mg	Viên	2.410
Vitamin & khoáng chất				
1	A.T001	A.T ZinC 10mg	Viên	122
2	5600	AGI-NEURIN 125mg + 125mg + 125mcg 125mg + 125mg + 125mcg	Viên	230
3	CAL004	Calcium Hasan 250mg Calci 250mg (dưới dạng Calci lactat gluconat 1470mg; Calci carbonat 150mg)	Viên	1.785
4	CAL005	Calcium STELLA 500 mg 2940mg; 300mg	Viên	3.500
5	INC001	Incepavit 400 capsule 400IU	Viên	1.850
6	MAG001	Magnesi B6 470mg + 5mg	Viên	122
7	NEP011	Nephgold 5,4%/ 250ml	Túi	105.000
8	OPE001	Opecalcium chew Calcium (dưới dạng Calcium carbonate 1250mg) 500mg	Viên	1.620
9	TOT002	Tot'hema Sắt (dưới dạng sắt gluconat) 50 mg, Mangan (dưới dạng mangan gluconat) 1,33 mg, Đồng (dưới dạng đồng gluconat) 0,70 mg	ống	5.150
10	5361	Vitamin C 500mg 500mg	Viên	152
11	ZIN002	Zinc 70mg	Viên	630
điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng Acid-Baz và các dung dịch (thuốc uống)				
1	ACE001	Acetate Ringer 500ml	CHAI	15.000
2	CAL003	Calci clorid 500mg/ 5ml 500mg/ 5ml	ống	838
3	DEX003	Dextrose 20% 50g/250ml 50g/250ml	CHAI	9.800
4	DEX004	Dextrose 30% 0,3g/ml	CHAI	14.910
5	GLU009	Glucose 10% Mỗi 500 ml dung dịch chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) 50 g	CHAI	8.480

6	GLU008	Glucose 5% Mỗi 500 ml dung dịch chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) 25 g	CHAI	6.540
7	KAL001	Kali Clorid 500mg	Viên	700
8	MAG002	Magnesi sulfat Kabi 15% 1,5g/10ml	ống	2.900
9	5612	Natri clorid 0,9% 0,9%;500ml 0,9%;500ml	CHAI	6.237
10	NEO002	Neoamiyu 6,1% 6,1%	Túi	116.258
11	NUO005	Nước cất tiêm 5ml 5ml	ống	655
12	POT001	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml 1g/10ml 1g/10ml	ống	5.500
13	SOD001	Sodium Chloride 0,9% 0,9%-500ml 0,9%-500ml	Túi	19.500
14	SOD002	Sodium Chloride Injection 0,9%-500ml 0,9%-500ml	CHAI	12.480
Thuốc gây nghiện				
Thuốc gây nghiện				
1	THU001	Thuốc tiêm Fentanyl citrate 0.1mg/2ml 0.1mg/2ml	ống	11.000
Cộng tổng :				

NGƯỜI LẬP BẢNG

Mai Quang Đức